

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2024



THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và năm mươi ba (53) công ty thành viên trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Kim Kang Wook	Chủ tịch
Ông Oh Ji Won	Thành viên
Ông Đoàn Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên
Bà Trần Bích Hợp	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đoàn Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đăng Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trình	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông **Đoàn Kiên** - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,187,711,973,427	3,022,921,585,351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82,330,386,933	352,079,391,030
1. Tiền	111	4	82,330,386,933	75,079,391,030
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	277,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2,375,382,481,389	1,017,971,734,149
1. Chứng khoán kinh doanh	121		34,986,549,149	248,339,054,729
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6,425,639,149)	(2,177,279,484)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,346,821,571,389	771,809,958,904
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	641,265,605,217	965,122,940,261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		467,845,246,740	383,798,464,824
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		467,845,246,740	383,798,464,824
1.2. Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,631,549,937	30,875,974,520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		217,416,840,452	617,796,068,263
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68,369,160,505)	(70,088,695,939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,741,128,593	2,741,128,593
IV. Hàng tồn kho	140	7	269,251,280	1,161,809,760
1. Hàng tồn kho	141		269,251,280	1,161,809,760
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175,697,558,574	201,770,405,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		172,921,906,529	195,113,825,901
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	8	167,087,045,659	189,991,025,257
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	14	5,834,860,870	5,122,800,644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,495,333,714	5,052,327,841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	280,318,331	1,604,251,521
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	20	912,766,690,034	484,815,304,888
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		354,616,175,757	257,883,913,486
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		558,150,514,277	226,931,391,402

11/01/2025 IN C E 11/01/2025

$\underline{DVT:VNĐ}$

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		746,847,936,379	1,460,098,268,583
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>30,062,518,896</i>	<i>26,392,498,674</i>
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,062,518,896	26,392,498,674
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1	10	9,000,000,000	9,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		21,062,518,896	17,392,498,674
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>11</i>	<i>5,714,644,457</i>	<i>7,815,610,722</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,076,042,645	2,964,141,634
Nguyên giá	222		8,026,511,215	9,711,974,757
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,950,468,570)	(6,747,833,123)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,638,601,812	4,851,469,088
Nguyên giá	228		8,250,336,364	8,250,336,364
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,611,734,552)	(3,398,867,276)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>13</i>	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	576,364,908,024	1,236,950,880,954
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,423,858,150	36,423,858,150
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30,000,000,000	563,718,663,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(4,500,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		509,941,049,874	641,308,358,904
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>134,705,865,002</i>	<i>188,939,278,233</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	133,583,992,809	187,239,917,962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,121,872,193	1,699,360,271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,934,559,909,806	4,483,019,853,934

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,699,036,264,523	3,254,591,950,165
I. Nợ ngắn hạn	310		3,698,908,093,036	3,254,167,409,362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	589,346,164,875	547,801,463,131
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		569,692,696,245	541,537,963,318
1.1.1. Phải trả khác cho người bán	311.2		19,653,468,630	6,263,499,813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254,340,958,102	279,923,503,072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21,171,204,936	14,634,328,629
4. Phải trả người lao động	314		34,544,761,064	39,722,634,375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	30,267,369,592	96,980,967,216
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,423,605,485	16,716,263,015
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1	18	76,988,197,130	55,494,966,503
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	19,574,407,548	22,793,016,011
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,787,041,639	5,197,638,596
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	20	2,658,464,382,665	2,174,902,628,814
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,672,645,684,826	1,660,980,886,679
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		887,064,071,296	440,408,760,874
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		98,754,626,543	73,512,981,261
II. Nợ dài hạn	330		128,171,487	424,540,803
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
2. Thuế thu nhập hoãn phải trả	341		128,171,487	424,540,803
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,235,523,645,283	1,228,428,488,135
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1,235,523,645,283	1,228,428,488,135
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,502,647,488	1,502,647,488
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		21,484,663,307	21,484,663,307
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421		212,536,334,488	205,441,177,340
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế / lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		204,011,953,751	198,037,390,301
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		8,524,380,737	7,403,787,039
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,934,559,909,806	4,483,020,438,300


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập


Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

11/10/2024 11:11

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		837,089,758,225	681,683,894,874	2,849,131,953,015	2,613,289,649,778
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	12		48,899,038,831	31,228,983,524	227,605,522,089	177,720,756,838
Thu nhập khác	13		2,023,950,352	10,103,779,183	5,133,011,917	14,572,458,649
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		798,699,796,683	660,619,599,307	2,902,095,820,237	2,645,752,175,618
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	22		(659,150,943)	2,895,007,434	3,218,345,777	(6,908,570,770)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		53,282,981,270	56,953,690,803	162,642,675,045	155,312,265,851
Chi phí khác	24		323,145,762	585,480,766	2,687,311,662	3,404,710,935
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36,365,974,636	1,962,879,271	11,226,334,300	8,022,283,631
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	449,316,160	2,420,834,801	449,316,160
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(218,839,973)	(143,960,545)	281,118,762	(220,492,570)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36,584,814,609	1,657,523,656	8,524,380,737	7,793,460,041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập

Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C			1	2
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-1.3)	01	22	896,205,773,057	701,638,936,198	3,189,901,475,537	2,807,212,224,645
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		955,760,042,615	794,391,652,924	3,096,197,777,543	2,985,146,253,521
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		13,182,522,813	14,818,607,796	105,368,496,141	76,522,420,626
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		72,736,792,371	107,571,324,522	11,664,798,147	254,456,449,502
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1 - 02.3)	02		310,994,854,711	160,163,773,525	580,669,553,322	664,234,374,407
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	23	374,470,929,495	253,761,842,590	677,401,815,593	782,637,626,361
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		63,476,074,784	93,598,069,065	96,732,262,271	118,403,251,954
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		585,210,918,346	541,475,162,673	2,609,231,922,215	2,142,977,850,238
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04	24	251,878,839,879	140,208,732,201	239,900,030,800	470,311,799,540
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		63,574,592,317	30,537,608,235	119,115,160,275	359,047,150,053
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		188,304,247,562	109,671,123,966	120,784,870,525	111,264,649,487
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		837,089,758,225	681,683,894,874	2,849,131,953,015	2,613,289,649,778
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11		421,044,457,623	427,954,759,571	1,310,660,357,305	1,296,295,551,490
- Tổng chi bồi thường	11.1		423,050,790,056	428,945,038,697	1,315,707,302,657	1,306,819,254,849
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		2,006,332,433	990,279,126	5,046,945,352	10,523,703,359
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		49,407,178,424	20,501,877,249	150,545,424,765	36,815,047,804
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(244,461,157,593)	(41,328,265,402)	446,655,310,422	(73,264,795,739)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường, nhượng tái bảo hiểm	14		(208,398,053,665)	29,532,350,254	331,219,122,875	35,450,834,046
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 -14)	15	25	335,574,175,271	336,592,266,666	1,275,551,120,087	1,150,764,873,901
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		5,944,717,060	(10,315,670,913)	25,241,645,282	6,920,155,384
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	26	457,180,904,352	334,343,003,554	1,601,303,054,868	1,488,067,146,333
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		65,637,975,739	21,490,202,614	265,123,923,982	198,604,764,944
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		391,542,928,613	312,852,800,940	1,336,179,130,886	1,289,462,381,389
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		798,699,796,683	660,619,599,307	2,902,095,820,237	2,645,752,175,618
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		38,389,961,542	21,064,295,567	(52,963,867,222)	(32,462,525,840)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	48,899,038,831	31,228,983,524	227,605,522,089	177,720,756,838
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	28	(659,150,943)	2,895,007,434	3,218,345,777	(6,908,570,770)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		49,558,189,774	28,333,976,090	224,387,176,312	184,629,327,608
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	53,282,981,270	56,953,690,803	162,642,675,045	155,312,265,851
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,665,170,046	(7,555,419,146)	8,780,634,045	(3,145,464,083)
20. Thu nhập khác	31		2,023,950,352	10,103,779,183	5,133,011,917	14,572,458,649
21. Chi phí khác	32		323,145,762	585,480,766	2,687,311,662	3,404,710,935

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã Số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
22. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		1,700,804,590	9,518,298,417	2,445,700,255	11,167,747,714
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		36,365,974,636	1,962,879,271	11,226,334,300	8,022,283,631
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	449,316,160	2,420,834,801	449,316,160
25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(218,839,973)	(143,960,545)	281,118,762	(220,492,570)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		36,584,814,609	1,657,523,656	8,524,380,737	7,793,460,041
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				-	-


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập


Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám Đốc


Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,298,678,135,897	2,653,917,728,897
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,788,260,553,634)	(2,122,287,245,169)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(287,006,385,233)	(249,761,545,789)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,319,282,372)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,383,603,545	4,975,702,405
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(164,482,044,597)	(120,105,535,969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64,993,473,606	166,739,104,375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(70,578,701)	(1,101,068,956)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	528,430,000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,195,382,135,672)	(1,190,382,962,294)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	844,655,594,836	1,605,868,460,605
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(340,318,147,100)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,017,471,614,700	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	3,083,674,856	51,071,157,126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(329,713,399,981)	125,137,439,381
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36	(5,032,358,891)	(164,268,906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,032,358,891)	(164,268,906)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(269,752,285,266)	291,712,274,850
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	352,079,391,030	60,367,116,180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		3,281,169	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	82,330,386,933	352,079,391,030


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập


Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám Đốc



Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”), là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1 000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 24 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội và năm mươi ba (53) công ty thành viên trên cả nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu
			của Tổng Công ty	quyết của Tổng Công ty
Công ty Bảo hiểm BSH Lào	Số 184, đường Saylom, lô 11, phường Hatsady, quận Chanthabouly, Vientiane, Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	80%	80%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.610 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.615 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp Bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về công nợ, tài sản, và trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 68/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 30 tháng 9 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
<i>Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm</i>	<u>30%</u>
<i>Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm</i>	<u>50%</u>
<i>Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm</i>	<u>70%</u>
<i>Từ ba (03) năm trở lên</i>	<u>100%</u>

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi, lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa	<u>5-25 năm</u>
Phương tiện vận tải	<u>10 năm</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	<u>3-08 năm</u>
Tài sản cố định khác	<u>3-05 năm</u>
Phần mềm máy tính	<u>03 năm</u>

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

3.8.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được BHXH Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng công ty đã nghỉ hưu. Tổng công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng BHXH hàng tháng cho cơ quan BHXH ở mức 20.5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo luật BHXH và nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của chính phủ thì quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Theo đó, người lao động đóng góp bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp. Người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Tổng công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được chấp thuận tại công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài Chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm 2017.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

3.11.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

- Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của Tổng phí bảo hiểm, cụ thể bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số thời gian của hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24

- Dự phòng bồi thường

- Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- Dự phòng dao động lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11.1 Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 1% của phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.11.2 Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

- *Dự phòng toán học*

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm đã khai thác trước năm 2023, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8;
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn đã khai thác trước năm 2023, dự phòng toán học được trích lập như sau:

+ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: Phương pháp phí bảo hiểm thuần.

- *Dự phòng phí chưa được hưởng:*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống, áp dụng phương pháp dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể 50% tổng phí bảo hiểm.

- *Dự phòng bồi thường:*

Đối với các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã có yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNA): được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ Bảo hiểm.

- *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Áp dụng mức trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại, được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được gọi chung là ngoại tệ và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định của Bộ Tài chính.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối lợi nhuận và trích quỹ dự trữ bắt buộc.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- *Doanh thu bảo hiểm*

Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm. Cụ thể, Doanh thu phí bảo hiểm gốc ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời hạn gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm 01 lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” hoặc “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái gửi cho Tổng công ty và được xác nhận.

Doanh thu nhượng tái bảo hiểm ghi nhận trên cơ sở số phí phải trả nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Doanh thu hoa hồng nhượng tái được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

• *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

• *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

3.16 Ghi nhận chi phí

• *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi bồi thường nhận tái được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi Tổng công ty và Tổng công ty chấp thuận.

Các khoản thu bồi thường nhượng tái được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

• *Chi hoa hồng*

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

• *Các chi phí quản lý doanh nghiệp*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

• *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

• *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

• *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	156,140,000	123,125,000
Trong đó:		
VND	0	0
Vàng bạc, kim đá quý	156,140,000	123,125,000
Tiền gửi ngân hàng	82,156,646,933	74,956,266,030
Trong đó:		
VND	80,102,424,323	74,920,860,364
USD	2,054,222,610	35,405,666
Tiền đang chuyển	17,600,000	0
Các khoản tương đương tiền (*)	0	277,000,000,000
	82,330,386,933	352,079,391,030

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		32,136,549,149	245,489,054,729
Cổ phiếu chưa niêm yết		2,850,000,000	2,850,000,000
		34,986,549,149	248,339,054,729
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-6,425,639,149	-2,177,279,484
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2,346,821,571,389	771,809,958,904
- Tiền gửi		2,346,821,571,389	771,809,958,904
Dài hạn		509,941,049,874	641,308,358,904
- Tiền gửi		509,941,049,874	641,308,358,904
- Trái phiếu			
		2,856,762,621,263	1,413,118,317,808
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		30,000,000,000	559,218,663,900
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36,423,858,150	36,423,858,150
		66,423,858,150	595,642,522,050
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		2,951,747,389,413	2,254,922,615,103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	467,845,246,740	383,798,464,824
Phải thu phí bảo hiểm gốc	121,013,970,567	155,296,181,436
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	29,327,800,516	17,859,590,412
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	310,782,831,023	201,561,678,546
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6,720,644,634	9,081,014,430
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21,631,549,937	30,875,974,520
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	217,416,840,452	617,796,068,263
Lãi tiền gửi ngân hàng	147,889,757,324	67,871,700,825
Phải thu lãi trái phiếu	0	0
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	35,400,000,000	519,152,590,800
Tạm ứng (ii)	15,536,321,998	21,605,580,308
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	1,120,393,890	1,138,215,916
Phải thu khác	17,470,367,240	8,027,980,414
Tài sản thiếu chờ xử lý	2,741,128,593	2,741,128,593
Tổng cộng các khoản phải thu	709,634,765,722	1,035,211,636,200
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-68,369,160,505	-70,088,695,939
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	641,265,605,217	965,122,940,261

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Nguyên vật liệu	0	0
Ấn chi	269,251,280	1,161,809,760
Công cụ, dụng cụ	0	0
	269,251,280	1,161,809,760

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Số dư đầu năm	189,991,025,257	90,949,572,690
Phát sinh trong năm	-288,027,903,580	347,789,785,729
Phân bổ vào chi phí trong năm	265,123,923,982	-248,748,333,162
Số dư cuối năm	167,087,045,659	189,991,025,257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra		0
Thuế thu nhập cán bộ nhân viên	277,896,617	500,277,378
Thuế thu nhập đại lý	2,421,714	2,421,714
Thuế TNDN ứng trước		1,101,552,429
Thuế khác	0	0
	280,318,331	1,604,251,521

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm tương đương 09 tỷ VND, theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	0	3,791,297,047	5,920,677,710	9,711,974,757
Tăng / giảm trong kỳ	-	(331,734,105)	(1,353,729,437)	(1,685,463,542)
Mua mới	0	97,802,409	0	97,802,409
Thanh lý	-	429,536,514	1,353,729,437	1,783,265,951
Số cuối năm	0	3,459,562,942	4,566,948,273	8,026,511,215
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	0	-3,270,625,125	-3,477,207,998	-6,747,833,123
Tăng trong kỳ	0	182,327,274	615,037,279	797,364,553
Khấu hao trong kỳ	0	-247,210,248	-648,137,895	-895,348,143
Thanh lý	0	-429,537,522	-1,263,175,174	-1,692,712,696
Số cuối năm	0	-3,088,297,851	-2,862,170,719	-5,950,468,570
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	0	<u>520,671,922</u>	<u>2,443,469,712</u>	<u>2,964,141,634</u>
Số cuối năm	0	<u>371,265,091</u>	<u>1,704,777,554</u>	<u>2,076,042,645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính</i> <i>VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	8,250,336,364
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	8,250,336,364
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(3,398,867,276)
Tăng trong kỳ	(1,212,867,276)
Giảm trong kỳ	-
Số cuối năm	(4,611,734,552)
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>4,851,469,088</u>
Số cuối năm	<u>3,638,601,812</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Không có

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	5,834,860,870	5,122,800,644
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535,617,189	383,670,253
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	4,308,242,179	3,836,849,355
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	991,001,502	902,281,036
Chi phí trả trước dài hạn	133,583,992,809	187,239,917,962
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9,119,605,919	4,397,197,686
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	969,713,503	933,997,213
Chi phí trả trước dài hạn khác	123,494,673,387	181,908,723,063
	139,418,853,679	192,362,718,606

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	569,692,696,245	541,537,963,318
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	395,619,015,189	319,171,576,424
Phải trả bồi thường bảo hiểm	126,217,098,273	196,384,297,322
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	45,946,644,034	23,204,805,085
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	1,909,938,749	2,777,284,487
Phải trả khác cho người bán	19,653,468,630	6,263,499,813
Phải trả khác	19,653,468,630	6,263,499,813
	589,346,164,875	547,801,463,131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i>
	<i>VND</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>VND</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>	
Thuế giá trị gia tăng	12,557,001,180	130,614,080,259	-123,950,332,810	19,220,748,629
Thuế thu nhập (cán bộ nhân viên+ Đại Lý +dịch vụ + chuyển nhượng vốn)	1,917,250,300	11,010,556,745	-11,137,427,887	1,790,379,158
Thuế khác	160,077,149	1,896,820,086	-1,896,820,086	160,077,149
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,319,282,372	-1,319,282,372	
Thuế phải nộp	14,634,328,629	144,840,739,462	-138,303,863,155	21,171,204,936

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Quỹ bảo hiểm xe cơ giới	6,234,415,927	4,845,702,937
Đóng góp kinh phí phục vụ hoạt động phòng cháy chữa cháy	2,288,727,846	2,709,530,581
Đóng góp nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	2,737,192,037	4,028,146,344
Hoa hồng phải trả	5,609,360,966	8,496,801,353
Các chi phí phải trả khác	13,397,672,816	76,900,786,001
Tổng cộng	30,267,369,592	96,980,967,216

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Số dư đầu năm	55,494,966,503	37,309,416,508
Phát sinh trong năm	-97,621,929,648	92,393,065,304
Phân bổ vào doanh thu trong năm	119,115,160,275	-74,207,515,309
Số dư cuối năm	76,988,197,130	55,494,966,503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Phải trả ngắn hạn khác	19,574,407,548	22,793,016,011
Bảo hiểm xã hội	651,629,760	314,787,938
Bảo hiểm y tế	34,344,859	11,417,194
Kinh phí công đoàn	2,478,787,442	2,210,459,583
Cổ tức phải trả	3,299,604,818	8,334,105,438
Các khoản phải trả khác	13,110,040,669	11,922,245,858
Phải trả dài hạn khác	0	0
Tổng cộng	19,574,407,548	22,793,016,011

20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

20.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí được hưởng

	<i>Dự phòng gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,660,980,886,679	-257,883,913,486	1,403,096,973,193
Dự phòng bồi thường	440,408,760,874	-226,931,391,402	213,477,369,472
	2,101,389,647,553	-484,815,304,888	1,616,574,342,665
Trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	11,664,798,147	-96,732,262,271	-85,067,464,124
Dự phòng bồi thường	446,655,310,422	-331,219,122,875	115,436,187,547
	458,320,108,569	-427,951,385,146	30,368,723,423
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,672,645,684,826	-354,616,175,757	1,318,029,509,069
Dự phòng bồi thường	887,064,071,296	-558,150,514,277	328,913,557,019
	2,559,709,756,122	-912,766,690,034	1,646,943,066,088

20.2 Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số dư đầu năm	73,512,981,261	65,480,853,243
Số trích trong năm	25,241,645,282	8,032,128,018
Số dư cuối năm	98,754,626,543	73,512,981,261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của cổ đông VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1,000,000,000,000	1,502,647,488	21,094,990,305	199,332,425,567	1,221,930,063,360
Tăng vốn góp cổ đông	0	-	-	0	0
Chi trả cổ tức	-	-	-	0	0
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7,793,460,041	7,793,460,041
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	0	0	389,673,002	(389,673,002)	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1,295,035,266)	(1,295,035,266)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,000,000,000,000	1,502,647,488	21,484,663,307	205,441,177,340	1,228,428,488,135
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1,000,000,000,000	1,502,647,488	21,484,663,307	205,441,177,340	1,228,428,488,135
Tăng vốn góp cổ đông	0	-	-	0	0
Chi trả cổ tức	-	-	-	0	0
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	8,524,380,737	8,524,380,737
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	0	0	0	0	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-1,429,223,589	-1,429,223,589
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1,000,000,000,000	1,502,647,488	21,484,663,307	212,536,334,488	1,235,523,645,283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	3,096,197,777,543	2,985,146,253,521
Phí nhận tái bảo hiểm	105,368,496,141	76,522,420,626
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-11,664,798,147	-254,456,449,502
Tổng cộng	3,189,901,475,537	2,807,212,224,645

22.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	797,250,140,374	654,986,129,258
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	143,205,880,097	125,493,493,976
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	57,927,472,586	54,700,456,966
Bảo hiểm hàng không	1,485,812,444	7,681,314,338
Bảo hiểm xe cơ giới	1,681,127,275,249	1,775,625,379,769
Bảo hiểm cháy nổ	334,654,051,428	291,165,314,388
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	60,079,186,334	59,141,406,631
Bảo hiểm trách nhiệm chung	12,274,213,072	9,033,375,821
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8,180,335,559	7,319,382,373
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	13,410,400	-
Tổng Cộng	3,096,197,777,543	2,985,146,253,521

22.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	16,437,035,113	4,775,517,950
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	13,099,294,525	11,504,932,481
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	626,337,101	359,523,794
Bảo hiểm hàng không	195,085,499	422,213,440
Bảo hiểm xe cơ giới	0	121,707,236
Bảo hiểm cháy nổ	65,681,876,411	55,514,835,512
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	659,012,782	685,357,556
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,557,419,160	748,580,256
Bảo hiểm nông nghiệp	7,112,435,550	2,389,752,400
Tổng cộng	105,368,496,141	76,522,420,626

23. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	677,401,815,593	782,637,626,361
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm	96,732,262,271	118,403,251,954
Tổng cộng	580,669,553,322	664,234,374,407
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	250,631,082,067	284,698,677,160
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	108,063,219,549	78,165,358,977
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22,023,206,854	17,377,059,303
Bảo hiểm hàng không	2,664,993,459	5,935,328,200
Bảo hiểm xe cơ giới	16,494,880,169	155,786,037,744
Bảo hiểm cháy nổ	249,401,186,611	232,002,999,967
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	16,055,686,468	6,829,159,549
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4,422,457,737	1,843,005,461
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	7,645,102,679	0
Tổng cộng	677,401,815,593	782,637,626,361

24. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC NHƯỢNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	119,115,160,275	359,047,150,053
Doanh thu khác nhượng tái	120,784,870,525	111,264,649,487
	239,900,030,800	470,311,799,540

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. CHI BỒI THƯỜNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1,315,707,302,657	1,306,819,254,849
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1,260,683,278,498	1,253,997,643,194
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	55,024,024,159	52,821,611,655
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, tvhu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	-5,046,945,352	-10,523,703,359
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-150,545,424,765	-36,815,047,804
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	446,655,310,422	-73,264,795,739
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-331,219,122,875	-35,450,834,046
	1,275,551,120,087	1,150,764,873,901

26. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	265,123,923,982	198,604,764,944
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	141,364,618,788	100,605,252,332
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	27,655,539,020	20,332,269,416
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	385,197,654	194,201,585
Chi phí nhân công	273,102,972,843	234,685,614,656
Chi phí nguyên vật liệu	16,359,053,222	16,379,041,798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144,484,444	206,546,765
Thuế và các khoản lệ phí khác	13,096,453,821	27,864,565,623
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	788,444,277	757,514,849
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	5,727,132,746	1,707,365,846
Chi khác (*)	857,555,234,071	886,730,008,519
	1,601,303,054,868	1,488,067,146,333

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí tiếp khách, chi marketing và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)

Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi	182,593,742,180	92,280,239,468
Lãi trái phiếu	0	0
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3,083,674,856	16,102,799,861
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,099,420,220	7,430,085,840
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	644,138,602	-221,116,865
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	31,184,546,231	62,128,748,534
	227,605,522,089	177,720,756,838

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	602,306,989	303,288,202
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	-
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	2,729,734,128	10,116,389,237
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-251,640,335	(17,394,864,844)
Chi phí hoạt động tài chính khác	137,944,995	66,616,635
	3,218,345,777	-6,908,570,770

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	108,712,438,885	94,536,092,197
Chi phí vật liệu quản lý	313,488,719	470,320,166
Chi phí đồ dùng văn phòng	902,145,826	1,300,019,400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,964,345,763	2,203,984,250
Thuế, phí và lệ phí	12,042,973,405	13,504,974,744
Chi phí dự phòng	12,165,483,278	2,003,283,868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,541,799,169	41,293,591,226
	162,642,675,045	155,312,265,851

3 T
v
M
i N
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp)
Cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong năm 2024 theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của các cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính sẽ thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

31. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại 31/12/2024 và cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 23 tháng 01 năm 2025.


Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập


Ông Đỗ Đăng Khang
Phó Tổng Giám Đốc


Ông Đoàn Kiên
Tổng Giám đốc

